

**BỔ SUNG MỘT SỐ KẾT QUẢ ĐIỀU TRA, NGHIÊN CỨU
VỀ NGUỒN TÀI NGUYÊN CÂY THUỐC
Ở KHU RỪNG ĐẶC DỤNG NA HANG, TỈNH TUYẾN QUANG**

NGUYỄN THỊ HẢI

Trường Đại học Tân Trào

NGUYỄN THẾ CƯỜNG, TRẦN HUY THÁI, CHU THỊ THU HÀ

*Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật,
Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam*

NGUYỄN ANH TUẤN

*Nhà xuất bản Khoa học tự nhiên và Công nghệ,
Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam*

Khu Bảo tồn Thiên nhiên Na Hang (nay là Ban Quản lý rừng đặc dụng Na Hang) được thành lập theo Quyết định 274/UB-QĐ ngày 9 tháng 5 năm 1994 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang. Nằm trên địa bàn các xã Khâu Tinh, Côn Lôn, Sơn Phú, Thanh Tương của huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang. Rừng đặc dụng Na Hang có diện tích tự nhiên khoảng 22.401,5 ha, trong đó diện tích khu vực có địa hình dưới 300 m chiếm khoảng 30%, 300-800 m chiếm 60%, trên 900 m chiếm 10%.

Theo Nguyễn Nghĩa Thìn và Đặng Quyết Chiến (2006), hệ thực vật tại Khu BTTN Na Hang có 1.162 loài thực vật, thuộc 604 chi, 159 họ của 4 ngành thực vật bậc cao có mạch. Trong đó ngành Hạt kín (Angiospermae) có 1.083 loài, 570 chi, 135 họ; ngành Hạt trần (Gymnospermae) có 11 loài, 8 chi, 5 họ; ngành Dương xỉ (Polypodiophyta) có 63 loài, 34 chi, 17 họ; ngành Thông đất (Lycopodiophyta) có 5 loài, 2 chi, 2 họ.

Việc nghiên cứu hiện trạng của nguồn tài nguyên cây thuốc có vị trí rất quan trọng trong nguồn tài nguyên sinh vật ở Rừng đặc dụng Na Hang. Đây là những tư liệu góp phần làm cơ sở khoa học cho việc xây dựng chiến lược quản lý, bảo tồn và phát triển bền vững tính đa dạng sinh học của Na Hang, tỉnh Tuyên Quang trong tương lai.

Công trình này nhằm hệ thống, tìm hiểu giá trị sử dụng, xác định nguồn gen quý hiếm trong nguồn tài nguyên cây thuốc ở Khu rừng đặc dụng Na Hang, Tuyên Quang, đồng thời bước đầu đề xuất một số giải pháp phát triển cho cộng đồng dân cư địa phương trong vùng đệm của Na Hang.

I. VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Vật liệu nghiên cứu là toàn bộ nguồn tài nguyên cây thuốc ở Khu rừng đặc dụng Na Hang, tập trung chủ yếu tại các xã Thanh Tương, Sơn Phú và Khâu Tinh thuộc huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang.

Mẫu vật sưu tập trong quá trình nghiên cứu được lưu giữ tại Phòng Tiêu bản, Phòng Thực vật (HN), Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật, Viện Hàn lâm KH & CN Việt Nam.

Trong quá trình nghiên cứu, chúng tôi đã kế thừa các kết quả nghiên cứu về nguồn tài nguyên thực vật nói chung và nguồn tài nguyên cây thuốc nói riêng liên quan đến khu vực nghiên cứu.

Mẫu nghiên cứu được thu thập theo các tuyến điều tra; trữ lượng của một số loài được đánh giá bằng phương pháp lập ô tiêu chuẩn. Các tuyến điều tra được thực hiện có chiều rộng 10 m, độ dài hầu hết trên 1 km, qua nhiều kiểu địa hình và kiểu thảm thực vật khác nhau (quanh làng

bán, ven suối, rừng tái sinh, rừng ẩm thường xanh trên núi đất, rừng ẩm thường xanh trên núi, rừng tre nứa ...). Các ô tiêu chuẩn có kích thước 40 × 40 m, trong mỗi ô lập 2 băng 5 × 40 m và các ô dạng bán 1 × 1 m.

Phương pháp phỏng vấn có sự tham gia của người dân (dân địa phương trực tiếp sử dụng; người khai thác, buôn bán kinh doanh dược liệu; người sản xuất, chế biến thuốc từ cây dược liệu...) [4].

Phiếu điều tra áp dụng theo Quy trình điều tra dược liệu (Bộ Y tế, 1973), Nghiên cứu thuốc từ thảo dược (Viện Dược liệu, 2006).

Các loài được định loại theo phương pháp hình thái so sánh. Tình trạng bảo tồn cấp Quốc gia của các loài được đánh giá dựa theo Sách Đỏ Việt Nam (2007), Nghị định 32/2006-CP và Danh lục Đỏ cây thuốc Việt Nam (2006).

II. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

1. Kết quả điều tra thành phần cây thuốc

Kết quả điều tra trong năm 2014 và 2015 tại khu rừng đặc dụng Na Hang, tỉnh Tuyên Quang, chúng tôi đã thống kê được 275 loài cây thuốc thuộc 204 chi và 96 họ thực vật bậc cao có mạch được người Dao và người Tày sử dụng để làm thuốc trị bệnh (bảng 1).

Bảng 1

Bảng tổng hợp thành phần loài cây thuốc tại rừng đặc dụng Na Hang

STT	Ngành	Họ		Chi		Loài	
		Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
1	Lycopodiophyta - Thông đất	1	1,04	1	0,49	2	0,73
2	Polypodiophyta - Dương xỉ	7	7,29	7	3,43	8	2,91
3	Pinophyta - Thông	1	1,04	1	0,49	1	0,36
4	Magnoliophyta - Mộc lan	87	90,63	195	95,59	264	96,00
	Magnoliopsida - Lớp Mộc lan	71	73,96	160	78,43	220	80,00
	Liliopsida - Lớp Hành	16	16,67	35	17,16	44	16,00
Tổng		96	100	204	100	275	100

Bảng 1 cho thấy, thành phần loài cây thuốc chủ yếu thuộc ngành Mộc Lan (Magnoliophyta), chiếm 90,63% tổng số họ; 95,59% tổng số chi và 96,00% tổng loài. Các ngành khác có số lượng họ, chi và loài được sử dụng làm thuốc với tỷ lệ thấp. Trong ngành Mộc lan, lớp Mộc lan chiếm 73,96% tổng số họ, 78,43% tổng số chi và 80,00% tổng số loài; lớp Hành chiếm 16,67% tổng số họ, 17,16% tổng số chi và 16,00% tổng số loài.

Trong số 96 họ, có 10 họ có số loài nhiều nhất là họ Cà phê - Rubiaceae (20 loài); họ Gai-Urticaceae (19 loài); họ Ô rô-Acanthaceae, Dầu đậu-Euphorbiaceae, Ráy-Araceae và họ gừng-Zingiberaceae (9 loài); họ Cỏ roi ngựa-Verbenaceae (8 loài); họ Dầu tằm-Moraceae, họ Cúc Asteraceae và Mạch môn đông-Convallariaceae (7 loài).

Trong số 204 chi, có 4 chi có số lượng loài được sử dụng làm thuốc nhiều nhất là chi *Ficus* (6 loài), *Piper* (5 loài), *Elastostema* (5 loài) và *Clerodendrum* (5 loài).

2. Cây thuốc tiềm năng tại rừng đặc dụng Na Hang

Qua quá trình điều tra tri thức sử dụng cây thuốc của đồng bào người Tày và Dao tại Na Hang, Tuyên Quang, chúng tôi đã thống kê được có khoảng 15 loại dược liệu có trữ lượng lớn và đang được khai thác sử dụng để bán (bảng 2).

Cây thuốc có tiềm năng tại rừng đặc dụng Na Hang, tỉnh Tuyên Quang

Stt	Tên khoa học	Tên thông dụng	Họ thực vật	Trữ lượng/Nơi tiêu thụ
1	<i>Homalomena occulta</i> (Lour.) Schott.	Thiên niên kiện, Vất vẹo (Tây), Si phần chân (Đao)	Araceae	++ Tuyên Quang, Hà Nội, Trung Quốc
2	<i>Asarum balansae</i> Franch.	Tê tân balansae, Muồng đin (Tây)	Aristolochiaceae	+ Hà Nội, Trung Quốc
3	<i>Asarum caudigerum</i> Hance	Tê tân hoa có đuôi	Aristolochiaceae	+ Hà Nội, Trung Quốc
4	<i>Stephania japonica</i> (Thunb.) Miers.	Củ bình vôi Bón cây (Tây)	Menispermaceae	+ Tuyên Quang, Trung Quốc
5	<i>Drynaria bonii</i> Christ.	Tắc kè đá, Rạng ca veng (Tây)	Polypodiaceae	++ Tuyên Quang, Hà Nội
6	<i>Stemona tuberola</i> Lour	Bách bộ, Rạng mạ (Tây), Tiếp phây mua đôi (Đao)	Stemonaceae	+ Hà Nội, Trung Quốc
7	<i>Tacca chantrieri</i> Andr.	Râu hùm, Bơ thác lùa (Tây), Máo xam đôi (Đao)	Taccaceae	+++ Trung Quốc
8	<i>Paris chinensis</i> Frach.	Bảy lá một hoa	Trilliaceae	++ Trung Quốc
9	<i>Curcuma longa</i> L.	Nghệ trắng, Mịn khao (Tây), Trần địa pẹ (Đao)	Zingiberaceae	++ Tuyên Quang
10	<i>Curcuma zedoaria</i> (Berg.) Rosc.	Nghệ đen, Mịn dăm (Tây), Trần địa chĩa (Đao)	Zingiberaceae	+++ Tuyên Quang, Hà Nội
11	<i>Zanthoxylum nitidum</i> (Lamk.) DC.	Xuyên tiêu, Mát vại (Tây), Trang Thân (Đao)	Rutaceae	+++ Trung Quốc
12	<i>Saururus chinensis</i> (Lour.) Baill.	Hàm ếch, Bơ lạp (Tây)	Saururaceae	+ Tuyên Quang
13	<i>Gomphandra mollis</i> Merr.	Bồ bèo, Thau bèo (Tây)	Icacinaceae	++ Tuyên Quang
14	<i>Fibraurea recia</i> Pierre	Hoàng đẳng, Thau khem (Tây)	Menispermaceae	++ Hà Nội, Trung Quốc
15	<i>Tinospora sinensis</i> (Lour.) Merr.	Dây đau xương, Khau bết phạ (Tây), Tiền mạy hoày (Đao)	Menispermaceae	+++ Tuyên Quang

Ghi chú: Ước lượng trữ lượng khai thác/năm: (+). Dưới 1 tấn; (++) Từ 1-5 tấn; (+++). Trên 5 tấn.

Các loài có trữ lượng cá thể lớn và phân bố rộng trong khu vực là Thiên niên kiện (*Homalomena occulta*), Tê tân balansae (*Asarum balansae*), Tê tân hoa có đuôi (*Asarum caudigerum*), Tắc kè đá (*Drynaria bonii*), Bách bộ (*Stemona tuberola*), Râu hùm (*Tacca chantrieri*), Nghệ trắng (*Curcuma longa*), Nghệ đen (*Curcuma zedoaria*), Hàm ếch (*Saururus chinensis*), Bồ bèo (*Gomphandra mollis*) và Dây đau xương (*Tinospora sinensis*). Trong khi đó, có bốn loài đã và đang bị khai thác cạn kiệt là Củ bình vôi (*Stephania japonica*), Bảy lá một hoa (*Paris chinensis*), Xuyên tiêu (*Zanthoxylum nitidum*) và Hoàng đẳng (*Fibraurea recia*). Đây là bốn loại dược liệu được tiêu thụ chủ yếu sang thị trường Trung Quốc.

3. Giá trị về nguồn gen quý hiếm

Bảng 5

Danh sách các loài cây thuốc quý hiếm tại rừng đặc dụng Na Hang, tỉnh Tuyên Quang

St t	Tên khoa học	Tên thông dụng	SĐVN2007	NĐ3 2	DLĐ2006
1	<i>Asarum balansae</i> Franch	Tê tân balansa, Mẫu đin (Tây)	EN A1c,d, B1+2b,c	IIA	CR A1c,d, B1+2b,c
2	<i>Asarum caudigerum</i> Hance	Tê tân	VU A1c,d	IIA	VU A1a,c,d
3	<i>Balanophora laxiflora</i> Hémley	Dương đài, Tòa dương, Pi đin (Tây)	EN B1+2b,c,e		VU A1c,d
4	<i>Podophyllum tonkinensis</i> Gagnep.	Bát giác liên, Bâu chất cooc (Tây)	EN A1a,c,d		EN A1 c,d
5	<i>Gynostemma pentaphyllum</i> (Thunb.) Makino	Giảo cổ lam, Pyác dạ (Tây), Lây im (Dao)	EN A1a,c,d		EN A1a,c,d
6	<i>Ardisia silvestris</i> Pitard	Lá khô	VU A1a,c,d+2d		VU A1c,d
7	<i>Embelia parviflora</i> Wall. ex A. DC.	Rè đẹt	VU A1a,c,d+2d		VU A1c,d
8	<i>Kadsura coccinea</i> (Lem.) A C Smith	Na rừng, Thau nôm noa (Tây)			EN A1c,d
9	<i>Disporopsis longifolia</i> Craib	Hoàng tinh cách, Ca lài (Tây)			EN A1a,c,d
10	<i>Drynaria bonit</i> Christ.	Tắc kê đá, Răng ca veng (Tây)	VU A1c,d		VU A1a,c,d

Ghi chú: SĐVN2007. Sách Đỏ Việt Nam 2007; NĐ32. Nghị định số 32/2006/NĐ-CP ngày 30 tháng 2 năm 2006 của Chính phủ; DLĐ2006. Danh lục Đỏ cây thuốc Việt Nam 2006; SĐ. Sách Đỏ Việt Nam 2007; VU. sẽ nguy cấp; EN. nguy cấp; CR. Rất nguy cấp; IA. Thực vật rừng nghiêm cấm khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại; IIA. Thực vật rừng hạn chế khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại.

Trong số 275 loài cây thuốc đã điều tra được, có 10 loài được ghi trong Sách Đỏ Việt Nam (2007), Danh lục Đỏ cây thuốc Việt Nam (2006) và Nghị Định số 32/2006/NĐ/CP (bảng 5). Đây là nguồn gen quý hiếm, cần có biện pháp bảo tồn nghiêm ngặt.

Trong Danh lục Đỏ cây thuốc Việt Nam 2006, có 01 loài được xếp ở cấp độ CR (Rất nguy cấp-đang đứng trước nguy cơ cực kỳ lớn sẽ bị tuyệt chủng ngoài thiên nhiên trong một tương lai gần); có 04 loài được xếp ở cấp độ EN (Nguy cấp) và 05 loài được xếp ở cấp độ VU (Sẽ nguy cấp) (bảng 5). Trong Sách Đỏ Việt Nam 2007, 04 loài được xếp ở cấp độ EN (Nguy cấp) và 04 loài được xếp ở cấp độ VU (Sẽ nguy cấp). Có 02 loài được xếp ở mức độ IIA trong Nghị định số 32/2006/NĐ-CP ngày 30 tháng 2 năm 2006 của Chính phủ, là những loài hạn chế khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại.

4. Về cách sử dụng

Bảng 6

Danh mục các cách sử dụng cây thuốc của đồng bào dân tộc Tày và Dao ở rừng đặc dụng Na Hang, tỉnh Tuyên Quang

STT	Cách dùng	Tần số gặp	Tỷ lệ %
I	DÙNG NGOÀI		
1	Đắp, bó	47	17,09
2	Tắm, gội	38	13,82
3	Ngâm	17	6,18

4	Nhỏ mũi, mắt, tai	9	3,27
5	Xoa, bóp	4	1,45
6	Bôi, chườm	25	9,09
7	Xông	8	2,91
II	DÙNG TRONG		0,00
8	Uống	178	64,73
9	Ăn	9	3,27
III	Số loài có một cách dùng	215	78,18
	Số loài có hai cách dùng	60	21,82
	Tổng số loài	275	

Cách sử dụng cây thuốc của các cộng đồng người dân tộc Tày và Dao ở rừng đặc dụng Na Hang khá đa dạng, có 9 cách sử dụng đã được xác định (bảng 6), trong đó, chủ yếu là uống (178 loài, chiếm 64,73%), tiếp đó là đắp, bó (47 loài; 17,09%), tẩm, gội (38 loài; 13,82%) và bôi chườm (25 loài; 9,09%); số loài chỉ có một cách dùng là 215 loài (chiếm 78,18%), số loài có 2 cách dùng là 60 loài (chiếm 21,82%).

5. Giá trị sử dụng

Nguồn tài nguyên cây thuốc ở rừng đặc dụng Na Hang, tỉnh Tuyên Quang đã và đang đóng góp vào công tác chăm sóc sức khoẻ và chữa bệnh của các cộng đồng trong khu vực. Có rất nhiều ông lang, bà mẹ đang hành nghề bốc thuốc chữa trị cho dân. Với kinh nghiệm từ các đời xưa truyền lại, họ đã sử dụng các cây thuốc để chữa trị rất hiệu quả các bệnh khác nhau. Theo danh mục phân loại bệnh học của lương y Vũ Quốc Trung [16], được phân chia thành 7 nhóm bệnh, trong đó có 53 bệnh có thể chữa bằng cây thuốc từ người dân tộc Tày và Dao tại rừng đặc dụng Na Hang, tỉnh Tuyên Quang. Đặc biệt, 12 bệnh có nhiều cây thuốc chữa nhất là: Bỏ gan, Viêm gan B, Sơ gan; Ho, hen; Bệnh thận; Đau đầu; Tiểu tiện vàng - đỏ; Tê thấp đau nhức; Thấp khớp; Mụn nhọt, mẩn ngứa; Bệnh rắn cắn; Sâu răng; Bồi bổ cơ thể và Thuốc thanh nhiệt (bảng 7).

Bảng 7

Danh mục các bệnh, chứng có thể chữa trị bằng cây thuốc ở rừng đặc dụng Na Hang, tỉnh Tuyên Quang (xếp theo thứ tự bệnh/chứng)

Stt	Tên bệnh/chứng	Số loài	Tỷ lệ %	9	- Ho, hen	12	4,36
1	BỆNH NỘI KHOA				<i>Bệnh về thận</i>		
	<i>Bệnh thời khí</i>			10	- Bệnh thận	35	12,73
1	- Sốt, sốt rét, cảm cúm	10	3,64		<i>Bệnh về thần kinh</i>		
	<i>Bệnh dịch</i>			11	- An thần, mất ngủ	2	0,73
2	- Bạch hầu, ho gà, uốn ván	1	0,36	12	- Thần kinh suy nhược	2	0,73
	<i>Bệnh về tim mạch</i>				<i>Bệnh về đau đầu, chóng mặt</i>		
3	- Huyết áp	5	1,82	13	- Đau đầu	12	4,36
4	- Bệnh tim	3	1,09		<i>Bệnh về tiết niệu</i>		
	<i>Bệnh về gan, mật</i>			14	- Tiểu đường	2	0,73
5	- Bỏ gan, Viêm gan B, Sơ gan	19	6,91	15	- Lợi tiểu	5	1,82
	<i>Bệnh về tiêu hóa</i>			16	- Tiểu tiện vàng - đỏ	18	6,55
6	- Nôn ợ	1	0,36	17	- Viêm tinh hoàn	2	0,73
7	- Đau bụng, tiêu chảy	4	1,45	18	- Liệt dương	1	0,36
8	- Kiết lỵ	4	1,45		<i>Bệnh về phong tê thấp</i>		
	<i>Bệnh về hô hấp</i>			19	- Tê thấp đau nhức	13	4,73
				20	- Thấp khớp	12	4,36
				21	- Gout	1	0,36

II	BỆNH NGOẠI KHOA		
	<i>Bệnh về đình nhọt, viêm sưng</i>		
22	- Mụn nhọt, mẩn ngứa	32	11,64
	<i>Bệnh về hậu môn</i>		
23	- Trĩ, rò hậu môn	2	0,73
	<i>Bệnh về giun sán (Kí sinh trùng)</i>		
24	- Bệnh giun	1	0,36
	<i>Bệnh về rắn cắn, bọ, hoại tử</i>		
25	- Bệnh rắn cắn	13	4,73
26	- Bị bọ	7	2,55
III	BỆNH VỀ PHỤ KHOA		
	<i>Bệnh về kinh nguyệt</i>		
27	- Rối loạn kinh nguyệt	7	2,55
	<i>Bệnh về đới hạ</i>		
28	- Bạch đới, khí hư	1	0,36
	<i>Bệnh khi có thai</i>		
29	- Phụ nữ ra thai	1	0,36
30	- Động thai	2	0,73
31	- Thai chết lưu	2	0,73
	<i>Bệnh sau khi đẻ</i>		
32	- Bệnh hậu sản	9	3,27
33	- Lợi sữa	3	1,09
IV	BỆNH NHI KHOA		
	<i>Bệnh ở trẻ em</i>		
34	- Quai bị	5	1,82
35	- Bệnh đờ mờ hồi	3	1,09
V	BỆNH NGŨ QUAN		
	<i>Bệnh về tai</i>		
36	- Viêm màng tai	1	0,36
	<i>Bệnh về mũi</i>		
37	- Viêm xoang	3	1,09
	<i>Bệnh về răng miệng</i>		
38	- Sâu răng	12	4,36
	<i>Bệnh về mắt</i>		
39	- Đau mắt đỏ	1	0,36
VI	BỆNH NGOẠI DA, HOA LIỆU		
	<i>Bệnh ngoài da</i>		
40	- Lang ben	1	0,36
41	- Vàng da	1	0,36
42	- Lở loét	10	3,64
43	- Ghê	6	2,18
44	- Hắc bào, vẩy nến	4	1,45
45	- Chàm má	1	0,36
VII	CÁC NHÓM BỆNH KHÁC		
46	- Giải độc	4	1,45
47	- Cầm máu	6	2,18
48	- Dạ dày	7	2,55
49	- Gãy chân, tay, bong gân	3	1,09
50	- Bồi bổ cơ thể	15	5,45
51	- Thanh nhiệt	17	6,18
52	- Sơn ăn	2	0,73
53	- Bại liệt	6	2,18

III. KẾT LUẬN

Kết quả điều tra nguồn tài nguyên cây thuốc tại Rừng đặc dụng Na Hang, tỉnh Tuyên Quang, hiện có 275 loài cây thuốc được đồng bào dân tộc Tày và Dao sử dụng, thuộc 96 họ, 204 chi của 4 ngành thực vật bậc cao có mạch; trong đó, có 10 loài được ghi trong Sách Đỏ Việt Nam, Danh lục Đỏ cây thuốc Việt Nam và Nghị Định số 32/2006/NĐ-CP ngày 30 tháng 2 năm 2006 của Chính phủ.

Đã xác định được 15 loài cây thuốc có tiềm năng phát triển kinh tế cao cho khu vực nghiên cứu, 15 loài cây thuốc này đang được chúng tôi trồng thử nghiệm tại khu vườn rừng của Trạm Kiểm lâm Thác Mơ, Sơn Phú, Na Hang, tỉnh Tuyên Quang.

Nguồn tài nguyên cây thuốc đã và đang đóng góp vào hoạt động chăm sóc sức khỏe của cộng đồng dân tộc chủ yếu là Tày và Dao, với 53 bệnh/chứng khác nhau, với cách dùng chủ yếu là uống (178 loài, chiếm 64,73%), tiếp đó là đắp, bó (47 loài; 17,09%), tắm, gội (38 loài; 13,82%) và bôi chấm (25 loài; 9,09%).

Lời cảm ơn: Công trình nhận được sự hỗ trợ về kinh phí của đề tài hợp tác của Viện Hàn lâm KHCNVN và tỉnh Tuyên Quang với mã số: VAST.NĐP.18/15-16 và đề tài cấp cơ sở Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật, mã số IEBR.DT 02/15-16.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Khoa học & Công nghệ, Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam, 2007. Sách Đỏ Việt Nam (Phần thực vật). Nxb. KHTN & CN, Hà Nội.
2. Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam, 2006. Nghị định 32/2006/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý hiếm.
3. Võ Văn Chí, 2012: Từ điển cây thuốc Việt Nam, tập I, II. Nxb. Y học, Hà Nội.
4. Gary J. Mactin, 2002. Thực vật dân tộc học. Nxb. Nông nghiệp (Bản dịch)
5. Phạm Hoàng Hộ, 1999 - 2000: Cây cỏ Việt Nam, tập 1-3, Nxb. Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh.
6. Đỗ Tất Lợi, 1999. Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam, Nxb. KHKT, Hà Nội.
7. Nguyễn Tập, 2006. Tạp chí Dược liệu, 3(11): 97-105.
8. Nguyễn Tập, 2006. Cẩm nang cây thuốc cần bảo vệ ở Việt Nam. Mạng lưới Lâm sản ngoài gỗ Việt Nam.
9. Nguyễn Nghĩa Thìn, Đặng Quyết Chiến, 2006. Đa dạng thực vật Khu Bảo tồn thiên nhiên Na Hang, tỉnh Tuyên Quang, Nxb. Nông nghiệp, Hà Nội.
10. Viện Dược liệu, 2006. Cây thuốc và động vật làm thuốc ở Việt Nam, Nxb. KHKT, Hà Nội, tập I, II.

MEDICINAL PLANT RESOURCES IN THE NA HANG NATURE RESERVE,
TUYEN QUANG PROVINCE, VIETNAM

NGUYEN THI HAI, NGUYEN THE CUONG,
TRAN HUY THAI, CHU THI THU HA, NGUYEN ANH TUAN

SUMMARY

The Na Hang nature reserve comprises 275 medicinal plant species. These species belong to 4 divisions, 96 families, 204 genera of vascular plants. Among them, 08 species are listed in Red Data Book of Vietnam, 10 species in Red List of Medicinal plants of Vietnam and 2 species in the Government Decree 32/2006/ND-CP.

Among 96 families, the 10 most useful ones are Rubiaceae, Urticaceae, Acanthaceae, Euphorbiaceae, Araceae, Zingberaceae, Verbenaceae, Moraceae, Asteraceae and Convolvaceae.

Among 204 genera, the 04 most useful ones are *Ficus*, *Piper*, *Elastostema* and *Clerodendrum*.

The medicinal plants in Na Hang nature reserve have an important economic value and potential to develop new pharmaceutical and other natural products. The 15 most useful ones are *Homalomena occulta*, *Asarum balansae*, *Asarum caudigerum*, *Drynaria bonii*, *Stemona tuberosa*, *Tacca chantrieri*, *Curcuma longa*, *Curcuma zedoaria*, *Stephania japonica*, *Paris chinensis*, *Saururus chinensis*, *Gomphandra mollis*, *Tinospora sinensis*, *Zanthoxylum nitidum* and *Fibraurea recia*.

These natural resources play a vital role in community healthcare actions. They are used by local people to treat many diseases such as: liver disease, hepatitis B, cough, asthma, kidney disease, headache, urinary ailments, arthritis pain, rheumatitis, pimples, itching, light headedness, snakebite, tooth decay etc.